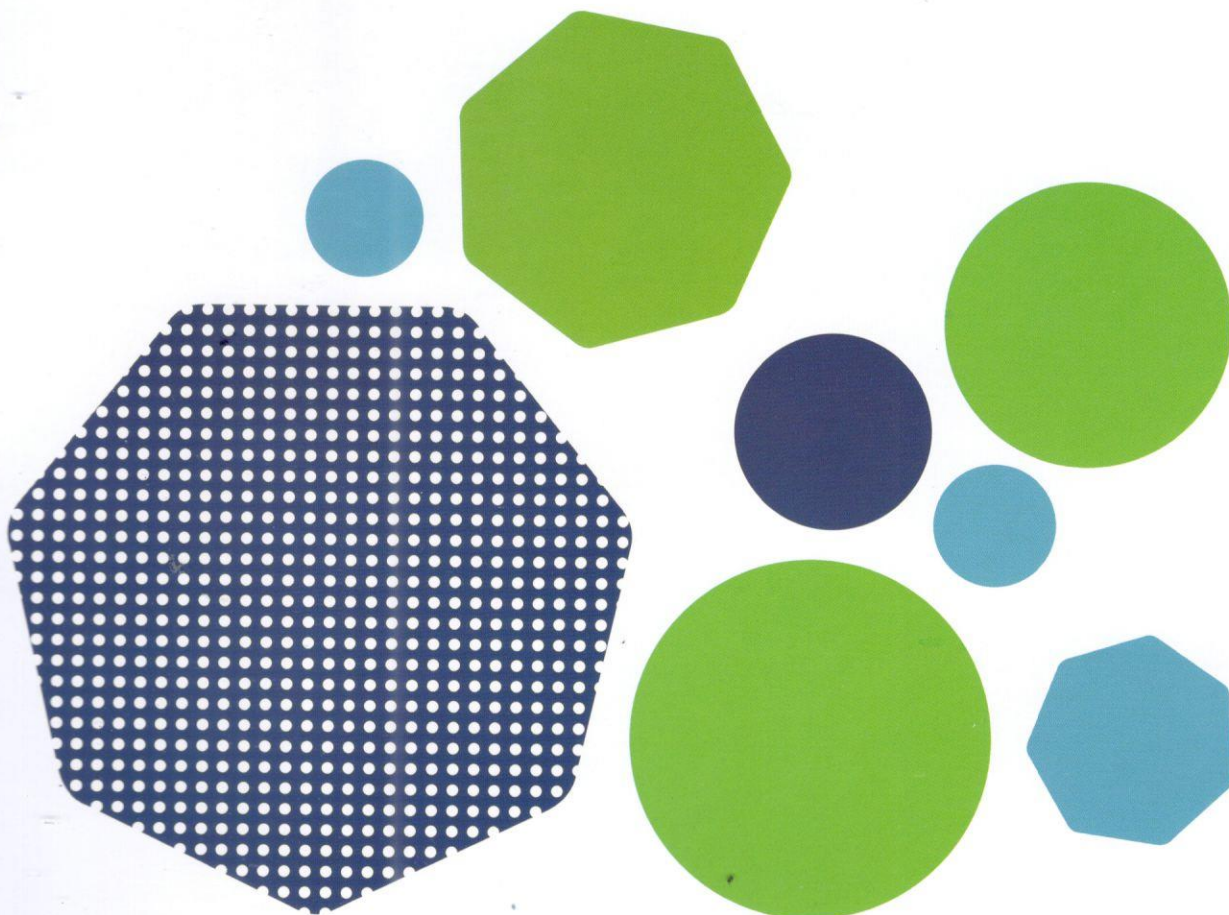


**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

### TRANG

|                                      |         |
|--------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 5   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 6 - 7   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8       |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 9       |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 35 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                           |            |                     |
|---------------------------|------------|---------------------|
| Ông Trần Đăng Công        | Chủ tịch   | Đến ngày 30/06/2021 |
| Bà Ngô Hoài Thanh         | Chủ tịch   | Từ ngày 01/07/2021  |
| Ông Trần Đăng Phi         | Thành viên |                     |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên | Đến ngày 28/04/2021 |
| Ông Chu Văn Phương        | Thành viên | Từ ngày 29/04/2021  |
| Ông Trần Tuấn Nghĩa       | Thành viên |                     |
| Bà Ngô Hoài Thanh         | Thành viên |                     |
| Ông Phạm Duy Ga           | Thành viên |                     |

##### Ban Giám đốc điều hành

|                        |                   |                    |
|------------------------|-------------------|--------------------|
| Ông Trần Đăng Công     | Tổng Giám đốc     |                    |
| Ông Nguyễn Trọng Cường | Phó Tổng Giám đốc | Từ ngày 08/03/2021 |

Kế toán trưởng Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Việt Oanh.

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trần Đặng Công**  
**Tổng Giám đốc**

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 02 năm 2022





Số: 38/2022/UHY - BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 24/02/2022 trình bày từ trang 06 đến trang 35 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Gia Đạt**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHNKT số: 0798-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2022

**Hoàng Thị Nga**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHNKT số: 4079-2018-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TÀI SẢN                            | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>100</b> |             | <b>121.907.482.560</b> | <b>80.862.851.731</b>  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110        | 4           | 13.549.651.827         | 3.035.138.000          |
| Tiền                               | 111        |             | 13.549.651.827         | 3.035.138.000          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 120        |             | 500.000.000            | -                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 123        | 5           | 500.000.000            | -                      |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 130        |             | 66.509.269.328         | 49.080.664.307         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 131        | 6           | 65.846.009.518         | 48.512.684.809         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 132        |             | 15.840.000             | 250.200.000            |
| Phải thu ngắn hạn khác             | 136        | 7           | 647.419.810            | 317.779.498            |
| Hàng tồn kho                       | 140        |             | 40.993.473.891         | 28.467.818.758         |
| Hàng tồn kho                       | 141        | 8           | 40.993.473.891         | 28.467.818.758         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 150        |             | 355.087.514            | 279.230.666            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn         | 151        | 9           | 137.495.806            | 148.275.851            |
| Thuế GTGT được khấu trừ            | 152        |             | 217.591.708            | 130.954.815            |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>200</b> |             | <b>32.070.647.060</b>  | <b>26.276.797.562</b>  |
| Các khoản phải thu dài hạn         | 210        |             | 1.134.454.596          | 969.893.789            |
| Phải thu dài hạn khác              | 216        | 7           | 1.134.454.596          | 969.893.789            |
| Tài sản cố định                    | 220        |             | 27.270.556.389         | 22.796.245.686         |
| Tài sản cố định hữu hình           | 221        | 11          | 19.041.307.781         | 15.276.452.344         |
| - Nguyên giá                       | 222        |             | 31.521.293.080         | 26.137.753.433         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế           | 223        |             | (12.479.985.299)       | (10.861.301.089)       |
| Tài sản cố định thuê tài chính     | 224        | 10          | 8.229.248.608          | 7.519.793.342          |
| - Nguyên giá                       | 225        |             | 10.450.000.000         | 8.588.131.864          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế           | 226        |             | (2.220.751.392)        | (1.068.338.522)        |
| Tài sản dở dang dài hạn            | 240        |             | 745.948.500            | 13.402.000             |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang    | 242        |             | 745.948.500            | 13.402.000             |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 250        |             | 600.000.000            | 600.000.000            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 255        | 5           | 600.000.000            | 600.000.000            |
| Tài sản dài hạn khác               | 260        |             | 2.319.687.575          | 1.897.256.087          |
| Chi phí trả trước dài hạn          | 261        | 9           | 2.319.687.575          | 1.897.256.087          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                | <b>270</b> |             | <b>153.978.129.620</b> | <b>107.139.649.293</b> |




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>64.405.218.196</b>  | <b>61.050.416.803</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>52.973.469.824</b>  | <b>40.429.008.356</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 12          | 16.109.827.628         | 7.570.696.941          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 13          | 3.101.263.041          | 1.378.691.637          |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 231.315.339            | 74.082.141             |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        |             | 286.963.160            | 70.000.000             |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        | 15          | 4.005.557              | -                      |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 16          | 242.049                | 1.980.000.000          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 14          | 32.333.174.634         | 28.931.201.802         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 906.678.416            | 424.335.835            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>11.431.748.372</b>  | <b>20.621.408.447</b>  |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 336        | 15          | 13.746.190             | 29.092.615             |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | 14          | 11.418.002.182         | 20.592.315.832         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>89.572.911.424</b>  | <b>46.089.232.490</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>89.572.911.424</b>  | <b>46.089.232.490</b>  |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 75.456.470.000         | 33.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 75.456.470.000         | 33.000.000.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        |             | (134.050.000)          | -                      |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 2.720.035.248          | 1.273.007.505          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 11.530.456.176         | 11.816.224.985         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 430.314.661            | 2.169.373.362          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 11.100.141.515         | 9.646.851.623          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>153.978.129.620</b> | <b>107.139.649.293</b> |

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 02 năm 2022

**Tổng Giám đốc**  
  
**Trần Đặng Công**

**Kế toán trưởng**  
  
**Trần Thị Việt Oanh**

**Người lập biểu**  
  
**Trần Thị Việt Oanh**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| Chỉ tiêu                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 18          | 170.559.004.228 | 161.319.174.759 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | 19          | 199.661.000     | -               |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 170.359.343.228 | 161.319.174.759 |
| Giá vốn hàng bán                              | 11    | 20          | 149.148.471.791 | 144.105.233.893 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 21.210.871.437  | 17.213.940.866  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 21          | 86.120.460      | 63.802.697      |
| Chi phí tài chính                             | 22    | 22          | 3.934.247.966   | 3.675.623.458   |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>              | 23    |             | 3.923.426.046   | 3.654.842.342   |
| Chi phí bán hàng                              | 25    | 23          | 462.516.211     | 218.084.786     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 23          | 2.571.879.887   | 2.223.925.096   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | 14.328.347.833  | 11.160.110.223  |
| Thu nhập khác                                 | 31    |             | -               | 2.944.709       |
| Chi phí khác                                  | 32    | 24          | 354.142.032     | 154.520.872     |
| Lợi nhuận khác                                | 40    |             | (354.142.032)   | (151.576.163)   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | 13.974.205.801  | 11.008.534.060  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    |             | 2.874.064.286   | 1.361.682.437   |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 60    |             | 11.100.141.515  | 9.646.851.623   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 70    | 25          | 1.624           | 2.159           |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                    | 71    | 25          | 1.624           | 2.159           |

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Trần Đặng Công

Trần Thị Việt Oanh

Trần Thị Việt Oanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021         | Năm 2020         |
|---|-------|-------------|------------------|------------------|
|   |       |             | VND              | VND              |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                  |                  |
| Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 13.974.205.801   | 11.008.534.060   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |       |             |                  |                  |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02    |             | 2.860.369.680    | 1.880.793.113    |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (14.262.600)     | (6.864.151)      |
| (Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư   | 05    |             | 296.990.529      | (33.497.315)     |
| Chi phí lãi vay   | 06    |             | 3.923.426.046    | 3.654.842.342    |
| <b>Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>   | 08    |             | 21.040.729.456   | 16.503.808.049   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09    |             | (20.323.772.002) | (7.234.702.959)  |
| Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10    |             | (12.525.655.133) | (3.510.383.104)  |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)      | 11    |             | 12.495.290.331   | 342.547.784      |
| Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12    |             | (411.651.443)    | (429.814.143)    |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14    |             | (3.923.426.046)  | (3.654.842.342)  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15    |             | (1.361.682.437)  | (1.291.272.747)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | 20    |             | (5.010.167.274)  | 725.340.538      |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |       |             |                  |                  |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                      | 21    |             | (7.176.380.667)  | (13.798.718.165) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                      | 22    |             | 2.648.404.142    | 3.433.919.039    |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | (500.000.000)    | (300.000.000)    |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    |             | 48.118.444       | 36.080.649       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | 30    |             | (4.979.858.081)  | (10.628.718.477) |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                  |                  |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu   | 31    |             | 32.865.880.000   | -                |
| Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 67.215.818.252   | 77.601.415.089   |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (73.436.015.700) | (65.262.712.985) |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính  | 35    |             | (4.161.143.370)  | (4.061.379.383)  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    |             | (1.980.000.000)  | (2.640.000.000)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | 40    |             | 20.504.539.182   | 5.637.322.721    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | 50    |             | 10.514.513.827   | (4.266.055.218)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60    |             | 3.035.138.000    | 7.301.193.218    |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm   | 70    | 4           | 13.549.651.827   | 3.035.138.000    |

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 02 năm 2022

**Tổng Giám đốc**  
  
  
**Trần Đăng Công**

**Kế toán trưởng**

**Trần Thị Việt Oanh**

**Người lập biểu**

**Trần Thị Việt Oanh**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 8 ngày 21/12/2021. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 75.456.470.000 đồng, chia thành 7.545.647 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Trần Đặng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

Số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2021 là 39 người (tại ngày 31/12/2020 là 41 người).

**1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm 2021 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2.2 KỲ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Nhóm tài sản</b>      | <b>Thời gian khấu hao<br/>(năm)</b> |
|--------------------------|-------------------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 25                                  |
| Máy móc, thiết bị        | 05 - 10                             |
| Phương tiện vận tải      | 10                                  |

**3.7 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.8 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.9 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.10 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang,  
Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.11 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | 31/12/2021            | 01/01/2021           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| - Tiền mặt                        | 6.455.850.262         | 2.785.764.060        |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.093.801.565         | 249.373.940          |
|                                   | <b>13.549.651.827</b> | <b>3.035.138.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | 31/12/2021           |                 | 01/01/2021         |                 |
|--|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                      |                 |                    |                 |
| - Ngắn hạn                             | 500.000.000          | -               | -                  | -               |
| + Tiền gửi có kỳ hạn                   | 500.000.000          | -               | -                  | -               |
| - Dài hạn                              | 600.000.000          | -               | 600.000.000        | -               |
| + Các khoản trái phiếu (*)             | 600.000.000          | -               | 600.000.000        | -               |
|  | <u>1.100.000.000</u> | <u>-</u>        | <u>600.000.000</u> | <u>-</u>        |

(\*) Bao gồm:

- Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028. Phương thức thanh toán lãi, gốc: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là một ngày tròn năm kể từ ngày phát hành và ngày trả lãi đầu tiên là ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong năm 2019, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 của Trái phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái phiếu vào ngày đáo hạn. Trừ khi được mua lại trước hạn theo các quy định của các điều khoản và điều kiện của Trái phiếu, các Trái phiếu sẽ được hoàn trả bằng mệnh giá của Trái phiếu đó vào ngày đáo hạn. Tại thời điểm 31/12/2021, trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.
- Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2020 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3000 trái phiếu tại ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ 1,0%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 30/07/2020, ngày đáo hạn: 30/07/2030. Phương thức thanh toán lãi, gốc: Tiền lãi trái phiếu được trả định kỳ một (01) năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu. Nếu trái phiếu 2030 được tổ chức phát hành mua lại vào ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu 2030 thì ngày thanh toán lãi năm thứ 05 (năm) sẽ là ngày thanh toán lãi cuối cùng của trái phiếu 2030 và tiền lãi năm thứ 05 (năm) sẽ được thanh toán cùng tiền gốc trái phiếu 2030 vào ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu 2030. Nếu ngày thanh toán lãi trái phiếu 2030 và/hoặc ngày thực hiện quyền mua lại trái phiếu 2030 và/hoặc ngày đáo hạn trái phiếu 2030 và/hoặc ngày đến hạn khác không phải là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày đó. Tại thời điểm 31/12/2021, trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2021            |                 | 01/01/2021            |                 |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>65.846.009.518</b> | -               | <b>48.512.684.809</b> | -               |
| - Công ty TNHH Hoà chất Hồng Phát                      | 28.883.443.753        | -               | 38.726.499.209        | -               |
| - Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát | 15.143.943.005        | -               | 5.789.063.600         | -               |
| - Công ty Cổ phần An Tiến Industries                   | 1.481.249.000         | -               | 1.907.587.000         | -               |
| - Công ty CP Hoà chất Thăng Long                       | 6.466.533.000         | -               | 822.827.500           | -               |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu      | 5.288.910.000         | -               | -                     | -               |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                   | 8.581.930.760         | -               | 1.266.707.500         | -               |
| <b>Dài hạn</b>   | -                     | -               | -                     | -               |
|  | <b>65.846.009.518</b> | -               | <b>48.512.684.809</b> | -               |
| <b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>            | <b>50.493.919.758</b> | -               | <b>45.338.390.309</b> | -               |

*(Chi tiết tại thuyết minh số 27)*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**  
Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. PHẢI THU KHÁC**

|   | 31/12/2021           |                 | 01/01/2021           |                 |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>647.419.810</b>   | -               | <b>317.779.498</b>   | -               |
| - Lãi dự thu tiền gửi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 16.511.251           | -               | 20.541.666           | -               |
| - Ký cược, ký quỹ   | 622.443.283          | -               | 285.353.915          | -               |
| - Phải thu khác   | 8.465.276            | -               | 11.883.917           | -               |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>1.134.454.596</b> | -               | <b>969.893.789</b>   | -               |
| - Ký cược, ký quỹ   | 705.595.000          | -               | 582.711.703          | -               |
| - Phải thu khác   | 428.859.596          | -               | 387.182.086          | -               |
|   | <b>1.781.874.406</b> | -               | <b>1.287.673.287</b> | -               |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                       | 31/12/2021            |                 | 01/01/2021            |                 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                       | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 35.037.299.667        | -               | 26.004.341.076        | -               |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 52.750.512            | -               | 46.886.058            | -               |
| - Thành phẩm                          | 5.898.143.712         | -               | 2.411.311.624         | -               |
| - Hàng hóa                            | 5.280.000             | -               | 5.280.000             | -               |
|                                       | <b>40.993.473.891</b> | -               | <b>28.467.818.758</b> | -               |

Giá trị hàng tồn kho đang cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần tại ngày 31/12/2021 là: 40.940.723.379 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                              | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>137.495.806</b>   | <b>148.275.851</b>   |
| - Chi phí mua bảo hiểm       | 117.782.447          | 74.129.524           |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.349.472            | 5.883.795            |
| - Các khoản khác             | 16.363.887           | 68.262.532           |
| <b>Dài hạn</b>               | <b>2.319.687.575</b> | <b>1.897.256.087</b> |
| - Chi phí đền bù xây dựng    | 1.189.270.465        | 1.221.412.909        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 567.816.048          | 547.066.637          |
| - Chi phí mua bảo hiểm       | 79.641.176           | 56.768.769           |
| - Các khoản khác             | 482.959.886          | 72.007.772           |
|                              | <b>2.457.183.381</b> | <b>2.045.531.938</b> |

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                            |                       |
| <b>01/01/2021</b>             | <b>8.588.131.864</b>       | <b>8.588.131.864</b>  |
| - Thuê tài chính trong năm    | 4.190.000.000              | 4.190.000.000         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (2.328.131.864)            | (2.328.131.864)       |
| <b>31/12/2021</b>             | <b>10.450.000.000</b>      | <b>10.450.000.000</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>        |                            |                       |
| <b>01/01/2021</b>             | <b>1.068.338.522</b>       | <b>1.068.338.522</b>  |
| - Khấu hao trong năm          | 1.622.071.039              | 1.622.071.039         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (469.658.169)              | (469.658.169)         |
| <b>31/12/2021</b>             | <b>2.220.751.392</b>       | <b>2.220.751.392</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                            |                       |
| <b>01/01/2021</b>             | <b>7.519.793.342</b>       | <b>7.519.793.342</b>  |
| <b>31/12/2021</b>             | <b>8.229.248.608</b>       | <b>8.229.248.608</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH****NGUYÊN GIÁ**

|                                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Cộng                  |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------|
|                                     | <u>VND</u>               | <u>VND</u>            | <u>VND</u>                            | <u>VND</u>            |
| 01/01/2021                          | 17.303.220.720           | 7.871.330.895         | 963.201.818                           | 26.137.753.433        |
| - Mua trong năm                     | -                        | 4.241.816.176         | -                                     | 4.241.816.176         |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.452.114.607            | -                     | -                                     | 3.452.114.607         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính       | -                        | 2.328.131.864         | -                                     | 2.328.131.864         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                        | (4.203.402.000)       | -                                     | (4.203.402.000)       |
| - Phá dỡ nhà kho                    | (435.121.000)            | -                     | -                                     | (435.121.000)         |
| <b>31/12/2021</b>                   | <b>20.320.214.327</b>    | <b>10.237.876.935</b> | <b>963.201.818</b>                    | <b>31.521.293.080</b> |

**HAO MÓN LŨY KẾ**

| 01/01/2021   | 2.628.126.576        | 7.768.428.543        | 464.745.970        | 10.861.301.089        |
|--|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| - Khấu hao trong năm                                 | 750.328.630          | 415.194.739          | 72.775.272         | 1.238.298.641         |
| - Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuê tài chính khi mua lại | -                    | 469.658.169          | -                  | 469.658.169           |
| - Thanh lý, nhượng bán                               | -                    | (3.695.434)          | -                  | (3.695.434)           |
| - Phá dỡ nhà kho                                     | (85.577.166)         | -                    | -                  | (85.577.166)          |
| <b>31/12/2021</b>                                    | <b>3.292.878.040</b> | <b>8.649.586.017</b> | <b>537.521.242</b> | <b>12.479.985.299</b> |

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

| 01/01/2021 | 14.675.094.144 | 102.902.352   | 498.455.848 | 15.276.452.344 |
|------------|----------------|---------------|-------------|----------------|
| 31/12/2021 | 17.027.336.287 | 1.588.290.918 | 425.680.576 | 19.041.307.781 |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 7.917.826.531 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2021 là: 13.224.212.932 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | 31/12/2021            |                                 | 01/01/2021           |                                 |
|---|-----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                                     | <b>16.109.827.628</b> | <b>16.109.827.628</b>           | <b>7.570.696.941</b> | <b>7.570.696.941</b>            |
| - Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV                 | 679.932.000           | 679.932.000                     | 1.151.018.000        | 1.151.018.000                   |
| - Công ty CP Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái         | -                     | -                               | 549.780.000          | 549.780.000                     |
| - Công ty TNHH JEBSEN & JESSEN INGREDIENTS Việt Nam | -                     | -                               | 335.528.160          | 335.528.160                     |
| - Công ty TNHH Đức Minh                             | 969.855.000           | 969.855.000                     | 822.593.800          | 822.593.800                     |
| - Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Chailease         | 5.846.431.572         | 5.846.431.572                   | 2.000.111.803        | 2.000.111.803                   |
| - Công ty TNHH CEN Việt Nam                         | 1.178.100.000         | 1.178.100.000                   | 1.138.830.000        | 1.138.830.000                   |
| - Công ty CP Nhựa Châu Âu                           | 5.302.550.000         | 5.302.550.000                   | -                    | -                               |
| - Công ty TNHH Xây dựng Phú Thịnh                   | 1.029.552.068         | 1.029.552.068                   | 100.609.200          | 100.609.200                     |
| - Đợt tượng khác                                    | 1.103.406.988         | 1.103.406.988                   | 1.472.225.978        | 1.472.225.978                   |
| <b>Dài hạn</b>                                      | <b>-</b>              | <b>-</b>                        | <b>-</b>             | <b>-</b>                        |
|   | <b>16.109.827.628</b> | <b>16.109.827.628</b>           | <b>7.570.696.941</b> | <b>7.570.696.941</b>            |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>      | <b>4.730.000</b>      | <b>4.730.000</b>                | <b>238.727.135</b>   | <b>238.727.135</b>              |

*(Chi tiết tại thuyết minh số 27)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 01/01/2021           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 31/12/2021           |
|--|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                      | VND                    | VND                  |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> |                      |                          |                        |                      |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp           | -                    | 416.034.862              | 416.034.862            | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 1.361.682.437        | 2.874.064.286            | 1.361.682.437          | 2.874.064.286        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                    | 17.009.200           | 162.330.687              | 168.549.093            | 10.790.794           |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất              | -                    | 216.407.961              | -                      | 216.407.961          |
| - Các loại thuế khác                       | -                    | 3.000.000                | 3.000.000              | -                    |
|  | <b>1.378.691.637</b> | <b>3.671.837.796</b>     | <b>1.949.266.392</b>   | <b>3.101.263.041</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|  | 31/12/2021            |                       |                       | 01/01/2021            |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ ngắn hạn   | 32.333.174.634        | 32.333.174.634        | 67.441.880.858        | 64.039.908.026        | 28.931.201.802        | 28.931.201.802        |
| <i>Vay ngắn hạn</i>  | 28.093.455.698        | 28.093.455.698        | 61.655.818.252        | 59.765.015.700        | 26.202.653.146        | 26.202.653.146        |
| - Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)        | 21.576.161.200        | 21.576.161.200        | 48.296.352.254        | 48.888.669.020        | 22.168.477.966        | 22.168.477.966        |
| - Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)                               | 3.019.000.000         | 3.019.000.000         | 3.917.458.000         | 2.842.598.000         | 1.944.140.000         | 1.944.140.000         |
| - Vay ngắn hạn VND Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)                     | 3.498.294.498         | 3.498.294.498         | 8.368.412.998         | 6.960.153.680         | 2.090.035.180         | 2.090.035.180         |
| - Vay ngắn hạn ngoại tệ USD Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Vĩnh Phúc   | -                     | -                     | 1.073.595.000         | 1.073.595.000         | -                     | -                     |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>                           | 4.239.718.936         | 4.239.718.936         | 5.786.062.606         | 4.274.892.326         | 2.728.548.656         | 2.728.548.656         |
| - Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Vĩnh Phúc (4) | 1.800.000.000         | 1.800.000.000         | 3.532.000.000         | 1.800.000.000         | 68.000.000            | 68.000.000            |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (5)        | 2.439.718.936         | 2.439.718.936         | 2.254.062.606         | 2.474.892.326         | 2.660.548.656         | 2.660.548.656         |
| <b>Vay và nợ dài hạn</b>   | <b>11.418.002.182</b> | <b>11.418.002.182</b> | <b>10.169.000.000</b> | <b>19.343.313.650</b> | <b>20.592.315.832</b> | <b>20.592.315.832</b> |
| - Vay dài hạn VND Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)         | 3.971.000.000         | 3.971.000.000         | -                     | 3.532.000.000         | 7.503.000.000         | 7.503.000.000         |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (5)        | 2.204.002.182         | 2.204.002.182         | 4.609.000.000         | 3.940.313.650         | 1.535.315.832         | 1.535.315.832         |
| - Ông Trần Đăng Công (6)   | 5.243.000.000         | 5.243.000.000         | 5.470.000.000         | 8.700.000.000         | 8.473.000.000         | 8.473.000.000         |
| - Bà Vũ Thị Tuyết  | -                     | -                     | -                     | 1.800.000.000         | 1.800.000.000         | 1.800.000.000         |
| - Bà Nguyễn Thị Thu Hà   | -                     | -                     | -                     | 578.000.000           | 578.000.000           | 578.000.000           |
| - Ông Trần Đăng Phi  | -                     | -                     | -                     | 203.000.000           | 203.000.000           | 203.000.000           |
| - Bà Vũ Thị Tinh Hoa   | -                     | -                     | -                     | 500.000.000           | 500.000.000           | 500.000.000           |
| - Bà Trần Thị Việt Oanh  | -                     | -                     | 90.000.000            | 90.000.000            | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>43.751.176.816</b> | <b>43.751.176.816</b> | <b>77.610.880.858</b> | <b>83.383.221.676</b> | <b>49.523.517.634</b> | <b>49.523.517.634</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

#### 14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Theo hợp đồng vay hạn mức 300113395/2021-HĐCVHM/NHCTT246-PHUGIANHUA ngày 14/05/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 23 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 14/05/2021 đến ngày 14/05/2022. Thời hạn cho vay: được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo bao gồm:
  - Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Giá trị san nền, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng.;
  - Hợp đồng thế chấp số 13.68.13395.02/HĐTC ngày 24/04/2013 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Ô tô con nhãn hiệu Honda CR-V loại 2.4 AT RE3, BKS: 30S-4245; các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền vào tài sản nêu tại điểm (a) Khoản này trước và trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng này. Trị giá hợp đồng là 290 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa là 145 triệu đồng.;
  - Hợp đồng thế chấp số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung tài sản thế chấp của bên thứ 03 ông Trần Đăng Phi là nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL774600 tại số 55, Trần Văn Danh, P13, Tân Bình, TP Hồ Chí Minh. Trị giá hợp đồng là 4.894 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 3.670 triệu đồng.;
  - Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng.;
  - Hợp đồng thế chấp số 001.300113395.2016/HĐTC ngày 14/04/2016 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Trị giá hợp đồng 236 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 165,2 triệu đồng.;
  - Hợp đồng thế chấp số 01/300113395/2017/HĐTC ngày 14/06/2017 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là 02 hệ thống lọc bụi máy nghiền năm 2015. Trị giá hợp đồng 640 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 192 triệu đồng.;
  - Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02.300113395/2020/HĐBĐ/NHCT246 ngày 03/08/2020, tài sản cầm cố là 3.000 Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm.





**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Hợp đồng thế chấp số 13.38524/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN ngày 26/10/2018 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là xe ô tô tải (có mui) Thaco Ollin 700B thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa; giá trị định giá là 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa là 487 triệu đồng;
- 30 trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 với mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm tính từ 29/06/2018 đến 29/06/2028. Trị giá của tài sản cầm cố là 300 triệu đồng.
- Hợp đồng thế chấp số 13/300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN ngày 26/10/2018 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp xe ô tô tải (có mui) THACO OLLIN 700B. Giá trị định giá 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 340 triệu đồng.
- (2) Theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 404/2021/HĐTD/TTKD HO/01 ngày 27/10/2021 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày 27/10/2021, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động thương mại hạt nhựa, hóa chất công nghiệp, chất phụ gia. Tài sản đảm bảo được quy định chi tiết trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 404/2021/HĐBĐ/TTKD HO/01 ngày 13/11/2021.
- (3) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
  - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 25032021-3996349-01-SME ngày 25/03/2021 được ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày 25/03/2021 đến ngày 25/03/2022, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất, buôn bán hóa chất, phụ gia nhựa. Tài sản đảm bảo được quy định chi tiết trong Hợp đồng bảo đảm số 01/HĐBL/VPbank3996349 ngày 25/03/2021.
  - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 29062021-3996349-01-SME ngày 29/06/2021 được ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày 29/06/2021 đến ngày 29/06/2022, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất, buôn bán hóa chất, phụ gia nhựa. Tài sản đảm bảo được quy định chi tiết trong Hợp đồng bảo đảm số 01/HĐBL ngày 29/06/2021.



**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(4) Là khoản vay dài hạn giữa Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tin dụng sau:

- Hợp đồng vay dự án đầu tư số 01.113395/2020-HĐCVĐAT/NHCT246-PHUGIANHUA ngày 16/01/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh Phủ với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 7,8 tỷ đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Mục đích cho vay thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Thi công xây dựng nhà xưởng sản xuất số 2 tại Phường Khai Quang, Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vinh Phủ do Công ty Phụ Gia Nhựa làm chủ đầu tư. Tài sản thế chấp bao gồm:
  - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng.
  - + Hợp đồng thế chấp số 13.68.13395.02/HĐTC ngày 24/04/2013 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).
  - + Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).
  - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 01/02/2018 và các Văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).
- Theo hợp đồng vay từng lần số 01/2018-HĐCVTL/NHCT246-PGN ngày 31/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh Phủ với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 340 triệu đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích sử dụng vốn vay để mua xe ô tô tải Thaco Ollin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13.38524/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN và các Văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan, tài sản thế chấp bao gồm xe ô tô tải có mui Thaco Ollin 700B 03 chỗ ngồi được sản xuất năm 2017. Đi kèm theo là các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền với tài sản. Giá trị của tài sản thế chấp được định giá là 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 340 triệu đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (5) Là khoản nợ thuế tài chính giữa CTCP Phụ Gia nhựa và Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C190607112 ngày 01/07/2019, tài sản cho thuê là hệ thống máy nghiền với giá trị 470.000.000 đồng, thời hạn thuê 36 tháng;
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C190718712 ngày 26/08/2019, tài sản cho thuê là 01 hệ thống hút lọc tách bụi máy nghiền với giá trị tiền thuế gốc là 485.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng;
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C190609612 ngày 02/10/2019, tài sản cho thuê tài chính là 01 hệ thống hút lọc tách bụi máy nghiền, 01 hệ thống máy nghiền và 01 hệ thống thiết bị phân ứng STEARATE. Tổng giá trị tiền thuế gốc là 1.935.000.000 đồng, thời hạn thuê 36 tháng;
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C200924512 ngày 16/10/2020, tài sản cho thuê tài chính bao gồm 04 hệ thống máy nghiền. Tổng giá trị tiền thuế gốc là 1.151.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C201022512 ngày 28/10/2020, tài sản cho thuê tài chính bao gồm 04 hệ thống hút lọc tách bụi máy nghiền. Tổng giá trị tiền thuế gốc là 2.156.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C201041812 ngày 20/01/2021, tài sản cho thuê tài chính là 01 hệ thống thiết bị phân ứng STEARATE bao gồm 02 chiếc bình phản ứng hoá học, 01 chiếc băng chuyền tản nhiệt. Tổng giá trị tiền thuế gốc là 2.450.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 36 tháng.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C211103612 ngày 08/11/2021, tài sản cho thuê là 03 buồng sấy khô sản phẩm với giá trị tiền thuế gốc là 1.740.000.000 đồng, thời hạn cho thuê là 40 tháng.
- (6) Theo hợp đồng vay giữa ông Trần Đăng Công với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với các hợp đồng vay lần lượt như sau:
  - Hợp đồng vay số 02/2021/HĐCV-PGN ngày 20/01/2021 với số tiền cho vay là 250 triệu đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động.
  - Hợp đồng vay số 03/2021/HĐCV-PGN ngày 01/02/2021 với số tiền cho vay là 3.220.000.000 đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động.
  - Hợp đồng vay số 04/2021/HĐCV-PGN ngày 25/03/2021 với số tiền cho vay là 1.800.000.000 đồng, lãi suất 7,5%/năm. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|  | 31/12/2021        | 01/01/2021        |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>4.005.557</b>  | -                 |
| - Các khoản khác   | 4.005.557         | -                 |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>13.746.190</b> | <b>29.092.615</b> |
| - Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính | 13.746.190        | 29.092.615        |
|  | <b>13.746.190</b> | <b>29.092.615</b> |

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                      | 31/12/2021     | 01/01/2021           |
|----------------------|----------------|----------------------|
|                      | VND            | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>      | <b>242.049</b> | <b>1.980.000.000</b> |
| - Kinh phí công đoàn | 242.049        | -                    |
| - Cổ tức phải trả    | -              | 1.980.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>       | -              | -                    |
|                      | <b>242.049</b> | <b>1.980.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA****BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Phúc, Tỉnh Vĩnh Phúc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****17.1 BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |               | Thặng dư vốn cổ phần |     | Quỹ đầu tư phát triển |                 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |     | Tổng cộng |     |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------|----------------------|-----|-----------------------|-----------------|-----------------------------------|-----|-----------|-----|
|                                      | VND                       | VND           | VND                  | VND | VND                   | VND             | VND                               | VND | VND       | VND |
| 01/01/2020                           | 33.000.000.000            | -             | -                    | -   | 499.735.828           | 5.180.402.265   | 38.680.138.093                    |     |           |     |
| - Lãi trong năm                      | -                         | -             | -                    | -   | -                     | 9.646.851.623   | 9.646.851.623                     |     |           |     |
| - Cổ tức phải trả                    | -                         | -             | -                    | -   | -                     | (1.980.000.000) | (1.980.000.000)                   |     |           |     |
| - Phân phối lợi nhuận trong năm      | -                         | -             | -                    | -   | 773.271.677           | (1.031.028.903) | (257.757.226)                     |     |           |     |
| 31/12/2020                           | 33.000.000.000            | -             | -                    | -   | 1.273.007.505         | 11.816.224.985  | 46.089.232.490                    |     |           |     |
| 01/01/2021                           | 33.000.000.000            | -             | -                    | -   | 1.273.007.505         | 11.816.224.985  | 46.089.232.490                    |     |           |     |
| - Tăng vốn trong năm nay (*)         | 42.456.470.000            | -             | (134.050.000)        | -   | -                     | (9.456.540.000) | 32.865.880.000                    |     |           |     |
| - Lãi trong năm nay                  | -                         | -             | -                    | -   | -                     | 11.100.141.515  | 11.100.141.515                    |     |           |     |
| - Phân phối lợi nhuận trong năm (**) | -                         | -             | -                    | -   | 1.447.027.743         | (1.929.370.324) | (482.342.581)                     |     |           |     |
| 31/12/2021                           | 75.456.470.000            | (134.050.000) | -                    | -   | 2.720.035.248         | 11.530.456.176  | 89.572.911.424                    |     |           |     |

(\*): Thực hiện phương án tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1304/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/04/2020; Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1901/2021/NQ/HĐQT-PGN ngày 19/01/2021 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1012/2021/NQ/HĐQT-PGN ngày 10/12/2021.

(\*\*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 2904/2021/NQ-ĐHĐCĐ-PGN ngày 29/04/2021 của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa.

Handwritten signature and stamp in red ink, including a circular official seal.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang,

Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                      | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | VND                   | VND                   |
| - Ông Trần Đặng Công | 20.069.240.000        | 11.590.000.000        |
| - Bà Ngô Hoài Thanh  | 2.770.560.000         | 1.600.000.000         |
| - Ông Chu Văn Phương | 3.330.000.000         | -                     |
| - Các cổ đông khác   | 49.286.670.000        | 19.810.000.000        |
|                      | <b>75.456.470.000</b> | <b>33.000.000.000</b> |

**17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

|                                  | Năm 2021       | Năm 2020       |
|----------------------------------|----------------|----------------|
|                                  | VND            | VND            |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                |                |
| + Vốn góp đầu năm                | 33.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm         | 42.456.470.000 | -              |
| + Vốn góp cuối năm               | 75.456.470.000 | 33.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia    | 9.456.540.000  | 1.980.000.000  |

**17.4 CỔ PHIẾU**

|  | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
|  | CP         | CP         |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 7.545.647  | 3.300.000  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.545.647  | 3.300.000  |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 7.545.647  | 3.300.000  |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 7.545.647  | 3.300.000  |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 7.545.647  | 3.300.000  |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)       | 10.000     | 10.000     |

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm 2021               | Năm 2020               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| - Doanh thu bán hàng                   | 167.361.689.083        | 157.777.916.709        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ           | 3.197.315.145          | 3.541.258.050          |
|  | <b>170.559.004.228</b> | <b>161.319.174.759</b> |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b> | <b>106.940.730.416</b> | <b>81.878.580.550</b>  |

*(Chi tiết tại thuyết minh số 27)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                              | Năm 2021<br>VND    | Năm 2020<br>VND |
|------------------------------|--------------------|-----------------|
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 199.661.000        | -               |
| Trong đó:                    |                    |                 |
| - Hàng bán bị trả lại        | 199.661.000        | -               |
|                              | <u>199.661.000</u> | <u>-</u>        |

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                   | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa đã bán         | 147.944.236.756        | 142.908.853.046        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.204.235.035          | 1.196.380.847          |
|                                   | <u>149.148.471.791</u> | <u>144.105.233.893</u> |

**21. DOANH THU TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2021<br>VND   | Năm 2020<br>VND   |
|--|-------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                     | 52.553.305        | 33.497.315        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                | 19.304.555        | 23.441.231        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm | 14.262.600        | 6.864.151         |
|  | <u>86.120.460</u> | <u>63.802.697</u> |

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                  | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay                | 3.923.426.046        | 3.654.842.342        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 10.821.920           | 20.781.116           |
|                                  | <u>3.934.247.966</u> | <u>3.675.623.458</u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.571.879.887   | 2.223.925.096   |
| - Chi phí nhân viên quản lý            | 1.246.814.355   | 864.286.664     |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng            | 43.463.817      | 28.896.019      |
| - Thuế phí, lệ phí                     | 79.273.273      | 107.604.501     |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                | 117.916.295     | 47.849.585      |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 986.898.341     | 1.031.790.075   |
| - Chi phí quản lý khác                 | 97.513.806      | 143.498.252     |
| Các khoản chi phí bán hàng             | 462.516.211     | 218.084.786     |
| - Chi phí nhân viên bán hàng           | 171.985.906     | -               |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 290.530.305     | 210.753.160     |
| - Chi phí bán hàng khác                | -               | 7.331.626       |

**24. CHI PHÍ KHÁC**

|                          | Năm 2021<br>VND    | Năm 2020<br>VND    |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| - Các khoản phạt         | 4.598.198          | 153.020.667        |
| - Các khoản chi phí khác | -                  | 1.500.205          |
| - Thanh lý, phá dỡ TSCĐ  | 349.543.834        | -                  |
|                          | <b>354.142.032</b> | <b>154.520.872</b> |

**25. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

**25.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Năm 2021       | Năm 2020      |
|--|----------------|---------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 11.100.141.515 | 9.646.851.623 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -              | (482.342.581) |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)   | -              | (482.342.581) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 11.100.141.515 | 9.164.509.042 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (CP)  | 5.887.551      | 3.300.000     |
| Số cổ phiếu bình quân phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu (CP)   | 945.654        | 945.654       |
| Tổng số cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh (CP)  | 6.833.205      | 4.245.654     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)  | 1.624          | 2.159         |

(\*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 2904/2021/NQ-ĐHĐCĐ-PGN ngày 29/04/2021 của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa.

**25.2 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                    | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 141.508.314.204        | 129.078.650.881        |
| - Chi phí nhân công                | 4.999.852.236          | 3.981.523.299          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.860.369.680          | 1.880.793.113          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.002.489.425          | 1.908.208.291          |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 633.592.997            | 593.706.556            |
|                                    | <b>152.004.618.542</b> | <b>137.442.882.140</b> |

**27. THÔNG TIN KHÁC**

**27.1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|   | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | 4.609.000.000   | 6.267.945.050   |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường   | 67.215.818.252  | 77.601.415.089  |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường  | 73.436.015.700  | 65.262.712.985  |

**27.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

| STT* Bên liên quan  | Mối quan hệ   |
|---|---|
| 1 Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát                           | Người đại diện pháp luật của Công ty là Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa                                |
| 2 Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long                       | Chủ tịch HĐQT Công ty là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa   |
| 3 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát | Tổng Giám đốc của Công ty CP Phụ gia nhựa là thành viên HĐQT của Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát |
| 4 Ông Trần Đăng Công  | Tổng Giám đốc   |
| 5 Ông Trần Đăng Phi   | Thành viên Hội đồng Quản trị  |
| 6 Bà Trần Thị Việt Oanh                                     | Kế toán trưởng Công ty  |

|                                  | Năm 2021<br>VND    | Năm 2020<br>VND    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b> | <b>371.110.790</b> | <b>232.773.722</b> |
| - Lương của Ban Giám đốc         | 371.110.790        | 232.773.722        |
| + Ông Trần Đăng Công             | 219.142.759        | 142.900.000        |
| + Bà Nguyễn Thị Thanh Hương      | -                  | 89.873.722         |
| + Ông Nguyễn Trọng Cường         | 151.968.031        | -                  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA**

Thôn Minh Quyết, Phường Khai Quang,

Thành phố Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****27.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Giao dịch với bên liên quan**

|  | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND       |
|--|------------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b>                 | <b>106.940.730.416</b> | <b>81.878.580.550</b> |
| - Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát                      | 70.915.653.203         | 72.977.731.500        |
| - Công ty CP Hoá chất Thăng Long                       | 10.318.032.545         | 4.254.041.550         |
| - Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát | 25.707.044.668         | 4.646.807.500         |
| <b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>                   | <b>110.853.440.140</b> | <b>64.056.851.000</b> |
| - Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát                      | 63.484.310.890         | 40.738.214.500        |
| - Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát | 46.188.431.750         | 23.318.636.500        |
| - Công ty CP Hóa chất Thăng Long                       | 1.180.697.500          | -                     |
| <b>Vay bên liên quan</b>                               | <b>5.560.000.000</b>   | <b>8.143.000.000</b>  |
| - Ông Trần Đăng Công                                   | 5.470.000.000          | 8.143.000.000         |
| - Ông Trần Đăng Phi                                    | -                      | 203.000.000           |
| - Bà Trần Thị Việt Oanh                                | 90.000.000             | -                     |
| <b>Trả gốc vay bên liên quan</b>                       | <b>8.993.000.000</b>   | <b>4.490.000.000</b>  |
| - Ông Trần Đăng Công                                   | 8.700.000.000          | 4.490.000.000         |
| - Ông Trần Đăng Phi                                    | 203.000.000            | -                     |
| - Bà Trần Thị Việt Oanh                                | 90.000.000             | -                     |

**Số dư với bên liên quan**

|  | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                             | <b>50.493.919.758</b> | <b>45.338.390.309</b> |
| - Công ty TNHH Hoá chất Hồng Phát                      | 28.883.443.753        | 38.726.499.209        |
| - Công ty CP Hoá chất Thăng Long                       | 6.466.533.000         | 822.827.500           |
| - Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát | 15.143.943.005        | 5.789.063.600         |
| <b>Phải trả người bán</b>                              | <b>4.730.000</b>      | <b>238.727.135</b>    |
| - Công ty CP Hoá chất Thăng Long                       | 4.730.000             | 238.727.135           |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính</b>                        | <b>5.243.000.000</b>  | <b>8.676.000.000</b>  |
| - Ông Trần Đăng Công                                   | 5.243.000.000         | 8.473.000.000         |
| - Ông Trần Đăng Phi                                    | -                     | 203.000.000           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**27.2 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Công ty có sử dụng tài sản là nhà và đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL774600 tại số 55, Trần Văn Danh, P13, Tân Bình, TP Hồ Chí Minh của ông Trần Đăng Phi để bổ sung tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các văn bản sửa đổi đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương – CN Vĩnh Phúc với trị giá hợp đồng là 4.894 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 3.670 triệu đồng.

Công ty có sử dụng tài sản là QSDĐ 78,6 m<sup>2</sup> đất ở và nhà xây 2 tầng diện tích xây dựng 157,2 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AĐ326525 mang tên ông Trần Đăng Công và bà Ngô Hoài Thanh tại số 57, ngõ 185, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội đem thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 12.68.13395.01/HĐTC ngày 31/8/2012 với trị giá hợp đồng là 5.710 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay/bảo lãnh tối đa 4.282 triệu đồng.

**28. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Trần Đăng Công

Trần Thị Việt Oanh

Trần Thị Việt Oanh



